

ĐỊNH DANH KỶ THƯ

Chọn tên, đặt tên tạo vận mệnh cát tường

Thân chủ:

Giới tính: Nữ

Niên mệnh: Thích Lịch Hỏa (Lửa sấm sét)

Thời gian sinh: 6:35 ngày 9/2/2009 (Tức ngày 15 tháng 1 năm Kỷ Sửu)

Chuyển sang hệ can chi:

Giờ can chi: Kỷ Mão

Ngày can chi: Ất Dậu

Tháng can chi: Bính Dần

Năm can chi: Kỷ Sửu



Lời dẫn

Mỗi người khi sinh ra đều phải có tên, họ của mình. Nhưng họ tên không chỉ là dấu hiệu tượng trưng để phân biệt người này với người kia, mà kỳ thực đằng sau nó còn hàm chứa một ngụ ý rất sâu xa, thể hiện một giá trị văn hóa, một lý tưởng, một hoài bão lớn lao mà cha mẹ gửi gắm vào. Dưới góc nhìn của người xưa, cái tên thậm chí còn ảnh hưởng đến sức khỏe, sự thành công và vận mệnh cả đời người nữa.

Đi sâu phân tích một cái tên quả thực có rất nhiều khía cạnh liên quan, ảnh hưởng đến độ tốt xấu như ngũ hành tương sinh tương khắc, số nét của từng chữ trong tên (theo tiếng Hán phồn thể), hành của tên phải bổ sung, cân bằng cho tứ trụ của mệnh, và khi phối quẻ của tên trong Kinh dịch cũng cần tạo được các quẻ Cát, mang lại thời vận tốt cho thân chủ

Sau đây là phần giải đoán họ tên cụ thể cho thân chủ của Kỳ thư này. Hy vọng với những ý nghĩa tốt lành mà cái tên mang lại, có thể giúp cho thân chủ tiến những bước vững chắc trên đường đời, sống an khang hạnh phúc.



Giải đoán họ tên:

Thân chủ sinh lúc 6:35, ngày 9/2/2009 (tức ngày 15 tháng 1 năm Kỷ Sửu)

Đổi sang hệ can chi là giờ Kỷ Mão, ngày Ất Dậu, tháng Bính Dần, năm Kỷ Sửu.

Phân tích tứ trụ theo ngũ hành được thành phần như sau:

Mộc: 3; Hỏa: 2; Thổ: 4; Kim: 2; Thủy: 1;

Các hành vượng: Thổ;

Các hành suy: Thủy; Hỏa; Kim

Để bổ trợ cho tứ trụ, giúp tứ trụ đạt được sự cân bằng, hòa hợp, tên nên đặt thuộc một trong các hành Thủy; Hỏa; Kim

Vì thân chủ bản mệnh Hỏa, Kim (tên) không khắc Hỏa (mệnh), đồng thời Kim lại tiết thoát bớt Thổ đang quá vượng (Thổ sinh Kim), nên trong số các hành trên, có thể đặt tên thuộc hành Kim.

Chọn ngũ hành của tên lót là Thổ, tương sinh với ngũ hành của tên.

Phân tích các phương án đặt tên:

1. Phân tích tên đã đặt: Phạm Diễm Tuệ Minh

Họ Phạm thuộc bộ chữ có 11 nét, ngũ hành thuộc Thủy

Chữ lót thứ nhất Diễm thuộc bộ chữ có 28 nét, ngũ hành thuộc Thổ

Chữ lót thứ hai Tuệ thuộc bộ chữ có 15 nét, ngũ hành thuộc Thủy

Tên Minh thuộc bộ chữ có 14 nét, ngũ hành thuộc Thủy

Tên có hành Thủy, là hành bị thiếu hụt trong tứ trụ, tên bổ trợ cho tứ trụ, cát.

Thân chủ mệnh Hỏa, hành của tên là không sinh, không khắc đối với niên mệnh, bình.

Nhân cách: 39 (Số Cát - Hành Thủy)

Nhân cách là trung tâm của lý số phẩu tượng tên người, có ảnh hưởng lớn nhất đối với cuộc đời con người về vận mệnh, tính cách, thể chất, năng lực, sức khoẻ, hôn nhân, ... Nhân cách có 39 nét, tam cửu hoạch, vân khai kiến nguyệt, tuy hữu lao碌, quang minh thân đồ, chi nhật khả kỳ

Địa cách: 57 (Số Cát - Hành Kim)

Địa cách chủ yếu ảnh hưởng đến cuộc đời con người từ tuổi nhỏ đến hết tuổi thanh niên (từ 1-39 tuổi), vì vậy nó còn gọi là Địa cách tiền vận. Địa cách có 57 nét, ngũ thất hoạch, tuy nhiên khôn nan, thời lai vận chuyển, khoáng

đã khô thảo, xuân lai hoa khai

Tổng cách: 68 (Số Cát - Hành Kim)

Tổng cách chủ yếu ảnh hưởng đến cuộc đời con người từ tuổi trung niên đến tuổi già (từ 40 tuổi trở đi) vì vậy còn gọi là Tổng cách hậu vận. Tổng cách có 68 nét, lục bát hoạch, tứ lự châu tường, kế hoạch lực hành, bất thất tiên cơ, khả vọng thành công

Thiên cách: 12 (Số Hung - Hành Mộc)

Thiên cách (Họ) không có ảnh hưởng nhiều đến cuộc đời của thân chủ nhưng nếu kết hợp với nhân cách, lại có ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công trong sự nghiệp. Thiên cách có 12 nét, thập nhị hoạch, bạc nhược vô lực, cô lập vô viện, ngoại tường nội khổ, mưu sự nan thành

Ngoại cách: 25 (Số Cát - Hành Thổ)

Ngoại cách cũng có ảnh hưởng đến các mặt của cuộc đời nhưng không bằng Nhân cách. Từ mối quan hệ lý số giữa Ngoại cách và Nhân cách, có thể suy đoán mối quan hệ gia tộc và tình trạng xã giao. Ngoại cách có 25 nét, nhị ngũ hoạch, thiên thời địa lợi, chi khiêm nhân hoà, giảng tín tu mục, tức khả thành công

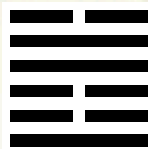
Hành của nhân cách tương sinh với hành của địa cách, đại cát

Hành của nhân cách tương sinh với hành của tổng cách, đại cát

Hành của nhân cách tương khắc với hành của ngoại cách, đại hung

Hành của nhân cách tương sinh với hành của thiên cách, đại cát

Từ số nét của chuỗi họ tên phối được quẻ dịch: Trạch Lôi Tùy (suí) (Quẻ Cát)



Trạch Lôi Tùy (suí)
Quẻ Cát

Kết luận: Tên Phạm Diễm Tuệ Minh tuy đã tương đối tốt cho thân chủ, nhưng chưa thực sự toàn vẹn, nếu có thể nên sử dụng các tên tốt hơn theo tư vấn.

2. Tư vấn tên mới: Phạm Lệ Anh Thư

Họ Phạm thuộc bộ chữ có 15 nét, ngũ hành thuộc Thủy

Chữ lót thứ nhất Lệ thuộc bộ chữ có 10 nét, ngũ hành thuộc Hỏa

Chữ lót thứ hai Anh thuộc bộ chữ có 28 nét, ngũ hành thuộc Thổ

Tên Thư thuộc bộ chữ có 10 nét, ngũ hành thuộc Kim

Tên có hành Kim, là hành bị thiếu hụt trong tứ trụ, tên bổ trợ cho tứ trụ, cát.

Thân chủ mệnh Hỏa, hành của tên là không sinh, không khắc đối với niên mệnh, bình.

Nhân cách: 25 (Số Cát - Hành Thổ)

Nhân cách là trung tâm của lý số phẩu tượng tên người, có ảnh hưởng lớn nhất đối với cuộc đời con người về vận mệnh, tính cách, thể chất, năng lực, sức khoẻ, hôn nhân, ... Nhân cách có 25 nét, nhị ngũ hoạch, thiên thời địa lợi, chi khiêm nhân hoà, giảng tín tu mục, tức khả thành công

Địa cách: 48 (Số Cát - Hành Kim)

Địa cách chủ yếu ảnh hưởng đến cuộc đời con người từ tuổi nhỏ đến hết tuổi thanh niên (từ 1-39 tuổi), vì vậy nó còn gọi là Địa cách tiền vận. Địa cách có 48 nét, tứ bát hoạch, mỹ hoa phong thực, hạc lập kê quần, danh lợi câu toàn, phồn vinh phú quý

Tổng cách: 63 (Số Cát - Hành Hỏa)

Tổng cách chủ yếu ảnh hưởng đến cuộc đời con người từ tuổi trung niên đến tuổi già (từ 40 tuổi trở đi) vì vậy còn gọi là Tổng cách hậu vận. Tổng cách có 63 nét, lục tam hoạch, vạn vật hoá đục, phồn vinh chi tượng, chuyên tâm nhất ý, tất năng thành công

Thiên cách: 16 (Số Cát - Hành Thổ)

Thiên cách (Họ) không có ảnh hưởng nhiều đến cuộc đời của thân chủ nhưng nếu kết hợp với nhân cách, lại có ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công trong sự nghiệp. Thiên cách có 16 nét, thập lục hoạch, năng hoạch chúng vọng, thành tựu đại nghiệp, danh lợi song thu, minh chủ tứ phương

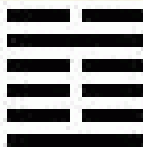
Ngoại cách: 25 (Số Cát - Hành Thổ)

Ngoại cách cũng có ảnh hưởng đến các mặt của cuộc đời nhưng không bằng Nhân cách. Từ mối quan hệ lý số giữa Ngoại cách và Nhân cách, có thể suy đoán mối quan hệ gia tộc và tình trạng xã giao. Ngoại cách có 25 nét, nhị ngũ hoạch, thiên thời địa lợi, chi khiêm nhân hoà, giảng tín tu mục, tức khả thành công

Hành của nhân cách tương sinh với hành của địa cách, đại cát

Hành của nhân cách tương sinh với hành của tổng cách, đại cát

Từ số nét của chuỗi họ tên phối được quẻ dịch: Thủy Lôi Truân (chún) (Quẻ Cát)



Thủy Lôi Truân (chún)
Quẻ Cát

3. Tư vấn tên mới: Phạm Vân Thanh

Họ Phạm thuộc bộ chữ có 15 nét, ngũ hành thuộc Thủy

Chữ lót thứ nhất Vân thuộc bộ chữ có 10 nét, ngũ hành thuộc Thổ

Tên Thanh thuộc bộ chữ có 8 nét, ngũ hành thuộc Kim

Tên có hành Kim, là hành bị thiếu hụt trong tứ trụ, tên bổ trợ cho tứ trụ, cát.

Thân chủ mệnh Hỏa, hành của tên là không sinh, không khắc đối với niên mệnh, bình.

Nhân cách: 25 (Số Cát - Hành Thổ)

Nhân cách là trung tâm của lý số phẩu tượng tên người, có ảnh hưởng lớn nhất đối với cuộc đời con người về vận mệnh, tính cách, thể chất, năng lực, sức khoẻ, hôn nhân, ... Nhân cách có 25 nét, nhị ngũ hoạch, thiên thời địa lợi, chi khiêm nhân hoà, giảng tín tu mục, tức khả thành công

Địa cách: 18 (Số Bình - Hành Kim)

Địa cách chủ yếu ảnh hưởng đến cuộc đời con người từ tuổi nhỏ đến hết tuổi thanh niên (từ 1-39 tuổi), vì vậy nó còn gọi là Địa cách tiền vận. Địa cách có 18 nét, thập bát hoạch, kinh thương tố sự, thuận lợi xương long, như năng thận thi, bá sự hanh thông

Tổng cách: 33 (Số Cát - Hành Hỏa)

Tổng cách chủ yếu ảnh hưởng đến cuộc đời con người từ tuổi trung niên đến tuổi già (từ 40 tuổi trở đi) vì vậy còn gọi là Tổng cách hậu vận. Tổng cách có 33 nét, tam tam hoạch, ý khí dụng sự, nhân hoà tất thiên, như năng thận thi, tất khả xương long

Thiên cách: 16 (Số Cát - Hành Thổ)

Thiên cách (Họ) không có ảnh hưởng nhiều đến cuộc đời của thân chủ nhưng nếu kết hợp với nhân cách, lại có ảnh

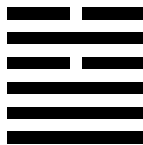
hưởng rất lớn đến sự thành công trong sự nghiệp. Thiên cách có 16 nét, thập lục hoạch, năng hoạch chúng vọng, thành tựu đại nghiệp, danh lợi song thu, minh chủ tứ phương

Ngoại cách: 23 (Số Cát - Hành Hỏa)

Ngoại cách cũng có ảnh hưởng đến các mặt của cuộc đời nhưng không bằng Nhân cách. Từ mối quan hệ lý số giữa Ngoại cách và Nhân cách, có thể suy đoán mối quan hệ gia tộc và tình trạng xã giao. Ngoại cách có 23 nét, nhị tam hoạch, húc nhật thăng thiên, danh hiển tứ thiên, tiệm thứ tiến triển, chung thành đại nghiệp

Hành của nhân cách tương sinh với hành của địa cách, đại cát
Hành của nhân cách tương sinh với hành của tổng cách, đại cát
Hành của nhân cách tương sinh với hành của ngoại cách, đại cát

Từ số nét của chuỗi họ tên phối được quẻ dịch: Thủy Thiên Nhu (xū) (Quẻ Cát)



Thủy Thiên Nhu (xū)
Quẻ Cát

4. Tư vấn tên mới: Phạm Yến Hạnh

Họ Phạm thuộc bộ chữ có 15 nét, ngũ hành thuộc Thủy
Chữ lót thứ nhất Yến thuộc bộ chữ có 10 nét, ngũ hành thuộc Thổ
Tên Hạnh thuộc bộ chữ có 8 nét, ngũ hành thuộc Kim

Tên có hành Kim, là hành bị thiếu hụt trong tứ trụ, tên bổ trợ cho tứ trụ, cát.
Thân chủ mệnh Hỏa, hành của tên là không sinh, không khắc đối với niên mệnh, bình.

Nhân cách: 25 (Số Cát - Hành Thổ)

Nhân cách là trung tâm của lý số phẩu tượng tên người, có ảnh hưởng lớn nhất đối với cuộc đời con người về vận mệnh, tính cách, thể chất, năng lực, sức khoẻ, hôn nhân, ... Nhân cách có 25 nét, nhị ngũ hoạch, thiên thời địa lợi, chi khiêm nhân hoà, giǎng tín tu mục, tức khả thành công

Địa cách: 18 (Số Bình - Hành Kim)

Địa cách chủ yếu ảnh hưởng đến cuộc đời con người từ tuổi nhỏ đến hết tuổi thanh niên (từ 1-39 tuổi), vì vậy nó còn gọi là Địa cách tiền vận. Địa cách có 18 nét, thập bát hoạch, kinh thương tố sự, thuận lợi xương long, như năng thận thi, bá sự hanh thông

Tổng cách: 33 (Số Cát - Hành Hỏa)

Tổng cách chủ yếu ảnh hưởng đến cuộc đời con người từ tuổi trung niên đến tuổi già (từ 40 tuổi trở đi) vì vậy còn gọi là Tổng cách hậu vận. Tổng cách có 33 nét, tam tam hoạch, ý khí dụng sự, nhân hoà tất thiên, như năng thận thi, tất khả xương long

Thiên cách: 16 (Số Cát - Hành Thổ)

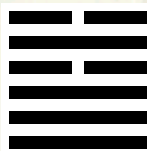
Thiên cách (Họ) không có ảnh hưởng nhiều đến cuộc đời của thân chủ nhưng nếu kết hợp với nhân cách, lại có ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công trong sự nghiệp. Thiên cách có 16 nét, thập lục hoạch, năng hoạch chúng vọng, thành tựu đại nghiệp, danh lợi song thu, minh chủ tứ phương

Ngoại cách: 23 (Số Cát - Hành Hỏa)

Ngoại cách cũng có ảnh hưởng đến các mặt của cuộc đời nhưng không bằng Nhân cách. Từ mối quan hệ lý số giữa Ngoại cách và Nhân cách, có thể suy đoán mối quan hệ gia tộc và tình trạng xã giao. Ngoại cách có 23 nét, nhị tam hoạch, húc nhật thăng thiên, danh hiển tứ thiên, tiệm thứ tiến triển, chung thành đại nghiệp

Hành của nhân cách tương sinh với hành của địa cách, đại cát
Hành của nhân cách tương sinh với hành của tổng cách, đại cát
Hành của nhân cách tương sinh với hành của ngoại cách, đại cát

Từ số nét của chuỗi họ tên phối được quẻ dịch: Thủy Thiên Nhu (xū) (Quẻ Cát)



Thủy Thiên Nhu (xū)
Quẻ Cát

5. Tư vấn tên mới: Phạm Vân Thùy

Họ Phạm thuộc bộ chữ có 15 nét, ngũ hành thuộc Thủy
Chữ lót thứ nhất Vân thuộc bộ chữ có 10 nét, ngũ hành thuộc Thổ
Tên Thùy thuộc bộ chữ có 8 nét, ngũ hành thuộc Kim

Tên có hành Kim, là hành bị thiếu hụt trong tứ trụ, tên bổ trợ cho tứ trụ, cát.
Thân chủ mệnh Hỏa, hành của tên là không sinh, không khắc đối với niên mệnh, bình.

Nhân cách: 25 (Số Cát - Hành Thổ)

Nhân cách là trung tâm của lý số phẩu tượng tên người, có ảnh hưởng lớn nhất đối với cuộc đời con người về vận mệnh, tính cách, thể chất, năng lực, sức khoẻ, hôn nhân, ... Nhân cách có 25 nét, nhị ngũ hoạch, thiên thời địa lợi, chi khiêm nhân hoà, giảng tín tu mục, tức khả thành công

Địa cách: 18 (Số Bình - Hành Kim)

Địa cách chủ yếu ảnh hưởng đến cuộc đời con người từ tuổi nhỏ đến hết tuổi thanh niên (từ 1-39 tuổi), vì vậy nó còn gọi là Địa cách tiền vận. Địa cách có 18 nét, thập bát hoạch, kinh thương tố sự, thuận lợi xương long, như năng thận thi, bá sự hanh thông

Tổng cách: 33 (Số Cát - Hành Hỏa)

Tổng cách chủ yếu ảnh hưởng đến cuộc đời con người từ tuổi trung niên đến tuổi già (từ 40 tuổi trở đi) vì vậy còn gọi là Tổng cách hậu vận. Tổng cách có 33 nét, tam tam hoạch, ý khí dụng sự, nhân hoà tất thiên, như năng thận thi, tất khả xương long

Thiên cách: 16 (Số Cát - Hành Thổ)

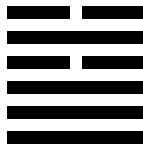
Thiên cách (Họ) không có ảnh hưởng nhiều đến cuộc đời của thân chủ nhưng nếu kết hợp với nhân cách, lại có ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công trong sự nghiệp. Thiên cách có 16 nét, thập lục hoạch, năng hoạch chúng vọng, thành tựu đại nghiệp, danh lợi song thu, minh chủ tứ phương

Ngoại cách: 23 (Số Cát - Hành Hỏa)

Ngoại cách cũng có ảnh hưởng đến các mặt của cuộc đời nhưng không bằng Nhân cách. Từ mối quan hệ lý số giữa Ngoại cách và Nhân cách, có thể suy đoán mối quan hệ gia tộc và tình trạng xã giao. Ngoại cách có 23 nét, nhị tam hoạch, húc nhật thăng thiên, danh hiển tứ thiên, tiệp thứ tiến triển, chung thành đại nghiệp

Hành của nhân cách tương sinh với hành của địa cách, đại cát
Hành của nhân cách tương sinh với hành của tổng cách, đại cát
Hành của nhân cách tương sinh với hành của ngoại cách, đại cát

Từ số nét của chuỗi họ tên phối được quẻ dịch: Thủy Thiên Nhu (xū) (Quẻ Cát)



Thủy Thiên Nhu (需)
Quẻ Cát

